Mẫu CBTT/SGDHCM-02
(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGĐ SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

TỔNG CTY ĐT & PT CÔNG NGHIỆP TNHH MTV (BECAMEX IDC)
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Số: ...02.../CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thủ Dầu Một, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

- Mã chứng khoán: **BWE**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, T. Bình Dương

- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722

- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Dương Anh Thư – Trưởng BKS.

- Loại thông tin công bố : ☑định kỳ ☐bất thường ☐24h ☐theo yêu cầu

- **Nội dung thông tin công bố**:

+ ***Báo cáo tài chính tổng hợp - Quý II/2017 của Công ty CP Nước – Môi trường Bình Dương*** *(Báo cáo đính kèm).*

+ ***Giải trình về kết quả kinh doanh Quý II/2017: BCTC tổng hợp lợi nhuận sau thuế giảm 16,47% so với cùng kỳ năm trước của Công CP Nước – Môi trường Bình Dương*** *(đính kèm CV số 914/CPN.MT-TCKT)*

- Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần *nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.*

- Lý do: .....

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2017 tại đường dẫn : http://www.biwase.com.vn

- Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm/Tài liệu liên quan đến việc thay đổi thông tin

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 3700145682 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Dương Anh Thư

TỔNG CTY ĐT VÀ PT CÔNG NGHIỆP TNHH MTV (BECAMEX IDC)
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Số: 911 /CPN.MT-TCKT

V/v Giải trình kết quả kinh doanh quý 2 năm 2017 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do -Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 15 tháng 7 năm 2017

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương xin giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh của Quý 2 năm 2017 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2016. Cụ thể:

1. Báo cáo toàn Công ty quý 2 năm 2017.

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế từ đầu năm đến quý 2 năm 2017 là 76.813.510.262 đồng
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế từ đầu năm đến quý 2 năm 2016 là 92.254.785.554 đồng

Số tiền chênh lệch giảm là 15.441.275.292 đồng

Tỷ lệ giảm là 16,74%.

2. Nguyên nhân:

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 17,253 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 17,52 % so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuân thuần từ hoạt động kinh doanh giảm chủ yếu do:

+ Doanh thu hoạt động tài chính giảm 23,783 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 80,99%, nguyên nhân do: 06 tháng đầu năm 2017 không ghi nhận các khoản cổ tức nhận được do toàn bộ các khoản cổ tức đã ghi nhận toàn bộ trong năm 2016; bên cạnh đó, lãi tiền gửi và cho vay giảm do số dư nợ gốc tiền gửi và tiền cho vay bình quân giảm so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí tài chính tăng 24,867 tỷ đồng chủ yếu do chênh lệch tỷ giá lỗ do đánh giá lại các khoản vay tại thời điểm 30/06/2017, bên cạnh đó, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (giá cổ phiếu giảm), đồng thời, chi phí lãi vay quý 2 năm 2017 tăng do gốc vay bình quân tăng so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí bán hàng 06 tháng đầu năm 2017 tăng 13,433 tỷ đồng, nguyên nhân do doanh thu bán hàng tăng dẫn đến chi phí bán hàng tăng tương ứng.

+ Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 48,758 tỷ đồng, nguyên nhân do doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 121,782 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 18,58%, trong khi đó, giá vốn tăng 71,033 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 16,61%. Tỷ lệ tăng của giá vốn lớn hơn tỷ lệ tăng của doanh thu nguyên nhân do cuối năm 2016 và đầu năm 2017, Công ty đã khánh thành và đưa vào sử dụng Nhà máy nước Chơn Thành và một số công trình khác, điều này dẫn đến chi phí khấu hao ghi nhận vào giá vốn tăng hơn so với tỷ lệ tăng của doanh thu.

- Các chỉ tiêu khác biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân trên làm cho lợi nhuận trước thuế lũy kế từ đầu năm đến quý 2 năm 2017 giảm 17,489 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 16,96%, dẫn đến lợi nhuận sau thuế của quý 2 năm 2017 giảm 15,441 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 16,74%.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM xem xét.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên
- HĐQT, BGĐ
- Phòng TC-KT
- VT

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3700145... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Trần Chiến Công

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG
BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Quý 2 năm 2017

(Toàn công ty)

BÌNH DƯƠNG - NĂM 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Quý 2 năm 2017

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 02
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	03 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho Quý 2 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 12 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/09/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11, đường Ngô Văn Trị, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiền	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Thành viên
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Gòn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư
Bà Trần Thị Kim Oanh
Ông Nguyễn Hữu Bình

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
M.S.D.N: 3700145194-C.T.C.P
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Trần Chiến Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.352.211.768.611**	**1.236.753.092.128**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**164.583.967.277**	**213.883.870.608**
111	1. Tiền		118.083.967.277	148.883.870.608
112	2. Các khoản tương đương tiền		46.500.000.000	65.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**169.500.000.000**	**133.500.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		169.500.000.000	133.500.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**726.536.181.526**	**604.787.891.610**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	225.142.643.881	243.867.177.863
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	330.016.423.780	205.243.097.195
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		21.500.000.000	16.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	160.472.932.037	149.781.858.686
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.595.818.172)	(10.604.242.134)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**277.009.740.423**	**278.000.319.434**
141	1. Hàng tồn kho		277.205.958.874	278.196.537.885
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(196.218.451)	(196.218.451)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**14.581.879.385**	**6.581.010.476**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	10.183.989.672	4.560.269.636
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		185.180.009	349.318.782
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	4.212.709.704	1.671.422.058
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7.892.869.086.762**	**7.488.012.120.735**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**20.227.773.942**	**15.495.572.083**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	20.227.773.942	15.495.572.083
220	**II. Tài sản cố định**		**3.907.563.010.392**	**3.716.546.207.318**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.821.426.546.748	3.630.040.069.274
222	*- Nguyên giá*		*5.852.104.356.906*	*5.513.431.274.248*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(2.030.677.810.158)*	*(1.883.391.204.974)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	86.136.463.644	86.506.138.044
228	*- Nguyên giá*		*92.539.587.447*	*92.539.587.447*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(6.403.123.803)*	*(6.033.449.403)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**3.619.728.039.479**	**3.380.540.269.808**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.619.728.039.479	3.380.540.269.808
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**291.703.943.561**	**315.243.943.561**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		97.709.409.787	97.709.409.787
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		232.500.000.000	232.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(38.505.466.226)	(34.965.466.226)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	20.000.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**53.646.319.388**	**60.186.127.965**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	53.646.319.388	60.186.127.965
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**9.245.080.855.373**	**8.724.765.212.863**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.156.658.299.790**	**5.863.215.081.555**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.236.473.618.299**	**1.483.166.132.718**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	207.810.106.948	358.293.694.644
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		11.417.742.728	9.857.313.302
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	20.164.790.865	21.203.660.843
314	4. Phải trả người lao động		12.495.957.068	32.171.246.025
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	27.884.735.356	34.265.285.515
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	192.374.180.450	260.112.634.378
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	702.856.953.771	696.864.375.271
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	69.286.097.776	52.644.903.962
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(7.816.946.663)	17.753.018.778
330	**II. Nợ dài hạn**		**4.920.184.681.491**	**4.380.048.948.837**
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	3.610.554.609.901	3.263.514.673.359
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	1.309.630.071.590	1.116.534.275.478
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.088.422.555.583**	**2.861.550.131.308**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**3.087.567.672.814**	**2.860.695.248.539**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.500.000.000.000*	*1.500.000.000.000*
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		102.643.809.518	25.830.299.256
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*25.830.299.256*	-
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*76.813.510.262*	*25.830.299.256*
422	3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.484.923.863.296	1.334.864.949.283
430	**II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác**		**854.882.769**	**854.882.769**
431	1. Nguồn kinh phí	21	520.280.000	520.280.000
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		334.602.769	334.602.769
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**9.245.080.855.373**	**8.724.765.212.863**

Bình Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Mộng Thường	Trần Tấn Đức	Trần Chiến Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**435.441.173.735**	**375.684.097.036**	**777.287.528.894**	**655.505.290.320**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.703.847.577	-	1.990.190.410	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**433.737.326.158**	**375.684.097.036**	**775.297.338.484**	**655.505.290.320**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**288.927.801.891**	**265.496.766.754**	**498.761.080.000**	**427.727.571.475**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**144.809.524.267**	**110.187.330.282**	**276.536.258.484**	**227.777.718.845**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.805.476.557	15.696.957.768	5.582.177.256	29.365.620.922
22	7. Chi phí tài chính	26	48.328.896.117	29.566.411.776	62.432.619.827	37.565.193.209
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*34.790.554.811*	*29.171.632.116*	*45.135.695.373*	*37.170.413.549*
25	8. Chi phí bán hàng	27	55.138.491.627	50.203.942.053	104.569.147.569	91.135.546.732
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	20.042.117.346	16.298.549.290	33.893.117.040	29.965.767.411
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**24.105.495.734**	**29.815.384.931**	**81.223.551.304**	**98.476.832.415**
31	11. Thu nhập khác	29	6.334.254.459	2.772.991.391	10.037.476.976	5.905.624.678
32	12. Chi phí khác	30	4.085.516.686	544.409.530	5.603.406.401	1.235.623.629
40	**13. Lợi nhuận khác**		**2.248.737.773**	**2.228.581.861**	**4.434.070.575**	**4.670.001.049**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2017

50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**26.354.233.507**	**32.043.966.792**	**85.657.621.879**	**103.146.833.464**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.431.199.020	3.671.154.331	8.844.111.617	10.892.047.910
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**23.923.034.487**	**28.372.812.461**	**76.813.510.262**	**92.254.785.554**
70	**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**159**		**514**	

Bình Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Mộng Thường	Trần Tấn Đức	Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***85.657.621.879***	***103.146.833.464***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		147.708.810.554	140.083.398.396
03	- Các khoản dự phòng		3.531.576.038	(250.431.838)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		13.706.424.454	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.582.177.256)	(29.365.620.922)
06	- Chi phí lãi vay		45.135.695.373	37.389.704.008
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***290.157.951.042***	***251.003.883.108***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(132.723.637.242)	(329.324.883.614)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		990.579.011	(8.967.781.419)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		201.478.692.839	314.438.130.341
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		-	
14	- Tiền lãi vay đã trả		916.088.541	(4.735.042.514)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(44.597.939.262)	(37.628.237.588)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(12.862.700.206)	(17.322.260.608)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	142.940.000
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		(25.622.496.411)	(25.426.896.501)
			277.736.538.312	***142.179.851.205***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(577.860.852.329)	(266.484.409.765)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(169.500.000.000)	(276.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		148.500.000.000	236.699.475.556
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	81.900.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.456.597.812	28.920.709.518
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(584.404.254.517)***	***(194.964.224.691)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		150.058.914.013	86.391.578.957
33	2. Tiền thu đi vay		803.975.216.348	351.349.132.301
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(618.323.775.469)	(401.798.569.799)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(78.334.830.934)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***257.375.523.958***	***35.942.141.459***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(49.292.192.247)**	**(16.842.232.027)**

60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**213.883.870.608**	**212.393.431.830**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.711.084)	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**164.583.967.277**	**195.551.199.803**

Bình Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Mộng Thường	Trần Tấn Đức	Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 12 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/09/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11, đường Ngô Văn Trị, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.500.000.000.000 đồng (Một nghìn năm trăm tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh
Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại;
- Sản xuất nước khoáng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát);
- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn vật tư ngành nước;
- Dịch vụ nạo vét cống rãnh, bể phốt, hút hầm cầu, rửa đường;
- Bán buôn hoa và cây;
- Sản xuất phân compost.

Công ty có các đơn vị thành viên đã được tổng hợp trên Báo cáo tài chính này, bao gồm:
- Văn phòng Công ty;
- Xí nghiệp Cấp nước Dĩ An;
- Xí nghiệp Cấp nước Thủ dầu Một;
- Xí nghiệp Tư vấn Cấp thoát nước;
- Xí nghiệp Xử lý chất thải;
- Xí nghiệp Xây lắp cơ điện;
- Xí nghiệp Cấp nước Khu Liên Hợp;
- Xí nghiệp Dịch vụ Đô thị;
- Xí nghiệp Cấp nước Tân Uyên;
- Xí nghiệp Cấp nước Thuận An;
- Xí nghiệp Xử lý nước thải Thủ Dầu Một;
- Xí nghiệp Xử lý nước thải Thuận An.

Hoạt động kinh doanh của các đơn vị trên được thực hiện theo các nhiệm vụ của Công ty giao là hoạt động Sản xuất và kinh doanh nước, Xây lắp, Xử lý rác, Dịch vụ đô thị…

Ngoài ra, Công ty còn có một số Ban Quản lý dự án hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận và không phát sinh doanh thu chi phí.
Các Ban Quản lý Dự án hoạt động bằng nguồn vốn Công ty, nguồn vốn vay, nguồn viện trợ và nguồn Ngân sách cấp để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng.
Số liệu các đơn vị này cũng được tổng hợp trong Báo cáo tài chính của Công ty. Chi tiết bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp;	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Ban Quản lý dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một (Ban ADB);	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Ban Quản lý dự án Cấp thoát nước Môi trường;	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Ban Quản lý dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương.	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc , tại văn phòng Công ty và Báo tài chính của các Ban quản lý dự án trực thuộc.
Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ;
- Đối với các sản phẩm sản xuất ra, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây lắp quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất 20%.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	1.075.468.642	960.696.788
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117.008.498.635	147.923.173.820
Các khoản tương đương tiền (i)	46.500.000.000	65.000.000.000
	164.583.967.277	**213.883.870.608**

(i) Tại ngày 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 46.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	**169.500.000.000**	**169.500.000.000**	**133.500.000.000**	**133.500.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn	169.500.000.000	169.500.000.000	133.500.000.000	133.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
	169.500.000.000	**169.500.000.000**	**153.500.000.000**	**153.500.000.000**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	**97.709.409.787**	**(465.466.226)**	**97.709.409.787**	**(465.466.226)**
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	93.959.409.787	-	93.959.409.787	-
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	3.750.000.000	(465.466.226)	3.750.000.000	(465.466.226)
Đầu tư vào đơn vị khác	**232.500.000.000**	**(38.040.000.000)**	**232.500.000.000**	**(34.500.000.000)**
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	232.500.000.000	(38.040.000.000)	232.500.000.000	(34.500.000.000)
	330.209.409.787	**(38.505.466.226)**	**330.209.409.787**	**(34.965.466.226)**

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Bình Dương	43,12%	43,12%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tái chế Vật Liệu Xanh	Bình Dương	22,99%	22,99%	Tái chế phế liệu, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	15,00%	15,00%	Cung cấp nước sạch

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	13.159.266.286	21.755.778.800
Các khoản phải thu khách hàng khác	211.983.377.595	222.111.399.063
	225.142.643.881	**243.867.177.863**
b) Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	225.142.643.881	243.867.177.863
	225.142.643.881	**243.867.177.863**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tập Đoàn Kolon Toàn Cầu	71.437.461.163	-	127.789.651.766	-
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Bến Cát	28.154.668.520	-	240.000.000	-
Công ty TNHH Thuần Phúc Thịnh	18.842.853.936	-	3.375.000.000	-
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	116.174.738.192	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	22.847.795.448	-	-	-
Các đối tượng khác	72.558.906.521	(2.893.740.480)	73.838.445.429	(2.893.740.480)
	330.016.423.780	**(2.893.740.480)**	**205.243.097.195**	**(2.893.740.480)**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	5.000.000.000	-
	21.500.000.000	**16.500.000.000**

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Vật tư xuất cho mượn	9.572.426.076	-	9.411.325.304	-
Vật tư tạm ứng thi công công trình	12.936.568.525	-	31.185.322.824	-
Phải thu cổ tức	-	-	7.729.167.000	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi ứng vốn	1.678.496.093	-	2.823.749.649	-
Tạm ứng	42.947.628.054	-	36.434.250.228	-
Thuế TNCN phải thu người lao động	1.393.815.710	-	936.717.253	-
Phải thu người lao động tiền bảo hiểm	1.260.038.836	-	1.260.038.836	-
Tạm ứng tiền đền bù, hỗ trợ tái định cư dự án Xây dựng nhà máy xử lý nước thải khu vực Dĩ An	-	-	9.080.000.000	-
Tạm ứng tiền mua cổ phần của Công ty Cấp nước Đồng Nai	40.500.000.000	(4.860.000.000)	40.500.000.000	(4.860.000.000)
Tạm ứng tiền mua đất	22.019.000.000	-	166.515.000	-
Phải thu khác	28.164.958.743	(267.049.613)	10.254.772.592	(267.049.613)
	160.472.932.037	**(5.127.049.613)**	**149.781.858.686**	**(5.127.049.613)**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	6.465.150.000	-	1.424.701.263	-
Phải thu khác	13.762.623.942	-	14.070.870.820	-
	20.227.773.942	**-**	**15.495.572.083**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	213.827.591.373	-	218.142.303.461	-
Công cụ, dụng cụ	682.568.239	-	281.235.930	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.624.792.363	-	43.970.112.222	-
Thành phẩm	13.025.586.228	(196.218.451)	15.129.581.168	(196.218.451)
Hàng hóa	45.420.671	-	673.305.104	-
	277.205.958.874	**(196.218.451)**	**278.196.537.885**	**(196.218.451)**

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Mua sắm	**33.736.330.261**	**61.636.330.261**
Quyền sử dụng đất	33.736.330.261	61.636.330.261
Xây dựng cơ bản	**3.585.532.922.628**	**3.318.903.939.547**
Tại Văn phòng Công ty	339.143.481.544	439.462.512.107
- *Nhà máy nước Chơn Thành*	*16.336.013.115*	*144.294.413.210*
- *Hệ thống cấp nước KCN Bàu Bàng*	*5.386.712.606*	*58.418.759.491*
- *Các công trình khác*	*317.420.755.823*	*236.749.339.406*
Tại Ban quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp	117.846.088.485	112.283.969.859
Tại Ban quản lý Dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một	347.457.107.845	304.935.512.799
Tại Ban quản lý Dự án Cấp thoát nước Môi trường	803.936.939.265	810.536.761.718
Tại Ban quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương	1.977.149.305.489	1.651.685.183.064
Sửa chữa lớn	**458.786.590**	-
	3.619.728.039.479	**3.380.540.269.808**

11 .TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	1.748.844.270.813	512.511.295.367	2.985.964.617.041	10.950.431.578	457.999.773	254.702.659.676	5.513.431.274.248
- Mua trong kỳ	-	6.057.079.274	12.740.510.909	448.674.272	-	414.388.000	19.660.652.455
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	110.225.468.212	14.009.140.482	194.846.039.029	-	-	-	319.080.647.723
- Thanh lý, nhượng bán	(68.217.520)	-	-	-	-	-	(68.217.520)
Số dư cuối kỳ	**1.859.001.521.505**	**532.577.515.123**	**3.193.551.166.979**	**11.399.105.850**	**457.999.773**	**255.117.047.676**	**5.852.104.356.906**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	666.034.323.416	256.121.644.426	904.357.877.002	9.557.345.453	125.499.950	47.194.514.727	1.883.391.204.974
- Khấu hao trong kỳ	29.221.556.729	20.736.442.583	95.526.985.549	345.216.661	-	1.508.934.632	147.339.136.154
- Hao mòn tài sản cố định từ nguồn phúc lợi	15.686.550	-	-	-	-	-	15.686.550
- Thanh lý, nhượng bán	(68.217.520)	-	-	-	-	-	(68.217.520)
Số dư cuối kỳ	**695.203.349.175**	**276.858.087.009**	**999.884.862.551**	**9.902.562.114**	**125.499.950**	**48.703.449.359**	**2.030.677.810.158**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	1.082.809.947.397	256.389.650.941	2.081.606.740.039	1.393.086.125	332.499.823	207.508.144.949	3.630.040.069.274
Tại ngày cuối kỳ	**1.163.798.172.330**	**255.719.428.114**	**2.193.666.304.428**	**1.496.543.736**	**332.499.823**	**206.413.598.317**	**3.821.426.546.748**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	85.027.713.161	49.937.500	7.217.365.536	244.571.250	92.539.587.447
Số dư cuối kỳ	**85.027.713.161**	**49.937.500**	**7.217.365.536**	**244.571.250**	**92.539.587.447**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	304.025.192	49.937.500	5.434.915.461	244.571.250	6.033.449.403
- Khấu hao trong kỳ	294.674.400	-	75.000.000	-	369.674.400
Số dư cuối kỳ	**598.699.592**	**49.937.500**	**5.509.915.461**	**244.571.250**	**6.403.123.803**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	84.723.687.969	-	1.782.450.075	-	86.506.138.044
Tại ngày cuối kỳ	**84.429.013.569**	**-**	**1.707.450.075**	**-**	**86.136.463.644**

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.147.835.914	4.081.559.547
Chi phí gia công sửa chữa	940.830.603	157.221.407
Chi phí chờ phân bổ khác	4.095.323.154	321.488.682
	10.183.989.672	**4.560.269.636**
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.486.914.627	16.227.141.183
Chi phí san lấp mặt bằng	2.543.419.904	2.444.665.076
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	8.361.222.121	3.682.340.103
Chi phí lắp đặt tuyến ống nước	7.216.745.340	7.104.856.764
Chi phí thuê đất	13.987.818.942	14.031.250.206
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	10.127.080.576	10.127.080.576
Chi phí chờ phân bổ khác	5.923.117.878	6.568.794.057
	53.646.319.388	**60.186.127.965**

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	533.598.672.066	533.598.672.066	567.840.736.649	569.998.670.166	531.440.738.549	531.440.738.549
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	150.000.000.000	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	24.280.018.004	24.280.018.004	71.713.832.593	24.280.018.004	71.713.832.593	71.713.832.593
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Dương	204.780.147.262	204.780.147.262	334.976.992.469	279.680.145.362	260.076.994.369	260.076.994.369
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Bình Dương	99.538.506.800	99.538.506.800	44.649.911.587	99.538.506.800	44.649.911.587	44.649.911.587
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	55.000.000.000	55.000.000.000	100.000.000.000	-	155.000.000.000	155.000.000.000
- Ngân hàng Nam Á	-	-	16.500.000.000	16.500.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	163.265.703.205	163.265.703.205	56.475.617.320	48.325.105.303	171.416.215.222	171.416.215.222
	696.864.375.271	**696.864.375.271**	**624.316.353.969**	**618.323.775.469**	**702.856.953.771**	**702.856.953.771**
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	493.453.211.605	493.453.211.605	13.895.709.417	25.637.096.303	481.711.824.719	481.711.824.719
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	166.464.239.592	166.464.239.592	88.149.112.302	-	254.613.351.894	254.613.351.894
- Ngân hàng Thế giới	326.505.393.905	326.505.393.905	742.131.212	-	327.247.525.117	327.247.525.117
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	67.200.000.000	67.200.000.000	-	6.720.000.000	60.480.000.000	60.480.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Dương	47.900.000.000	47.900.000.000	78.150.328.637	6.161.495.000	119.888.833.637	119.888.833.637
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Bình Dương	55.360.572.149	55.360.572.149	19.301.420.796	-	74.661.992.945	74.661.992.945
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	117.500.000.000	117.500.000.000	37.800.000.000	7.500.000.000	147.800.000.000	147.800.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương	5.416.561.432	5.416.561.432	11.532.711.068	2.306.514.000	14.642.758.500	14.642.758.500
	1.279.799.978.683	**1.279.799.978.683**	**249.571.413.432**	**48.325.105.303**	**1.481.046.286.812**	**1.481.046.286.812**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(163.265.703.205)	(163.265.703.205)	(56.475.617.320)	(48.325.105.303)	(171.416.215.222)	(171.416.215.222)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**1.116.534.275.478**	**1.116.534.275.478**			**1.309.630.071.590**	**1.309.630.071.590**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	VND	6,00%	Tín chấp	-	150.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	VND	5,30%	Tín chấp	71.713.832.593	24.280.018.004
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Dương	VND	4,3% - 5,3%	Tín chấp	260.076.994.369	204.780.147.262
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Bình Dương	VND	6,50%	Quyền đòi nợ	44.649.911.587	99.538.506.800
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	6,00%	Quyền thu tiền nước tại khu công nghiệp VSIP	155.000.000.000	55.000.000.000
				531.440.738.549	**533.598.672.066**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	VND	6,00%	2026	Tín chấp	275.156.415.439	292.526.415.439
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	EUR	0,20%	2025	Tín chấp	206.555.409.280	200.926.796.166
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	LIBOR + 0,9%	2037	Tín chấp	254.613.351.894	166.464.239.592
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,95%	2038	Tín chấp	327.247.525.117	326.505.393.905
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	VND	6,80%	2020	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	60.480.000.000	67.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Dương	VND	8,70%	2020	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	119.888.833.637	47.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Bình Dương	VND	Thả nổi	2023	Tài sản hình thành từ dự án	74.661.992.945	55.360.572.149
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	7,00%	2021	Tài sản hình thành từ dự án	147.800.000.000	117.500.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương	VND	5,40%	2021	Tín chấp	14.642.758.500	5.416.561.432
					1.481.046.286.812	**1.279.799.978.683**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(171.416.215.222)	(163.265.703.205)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**1.309.630.071.590**	**1.116.534.275.478**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	2.992.293.400	2.992.293.400	34.407.981.500	34.407.981.500
Cty TNHH Thương mại N.T.P	14.393.783.800	14.393.783.800	17.907.425.800	17.907.425.800
Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bến Cát	12.409.920.371	12.409.920.371	12.372.039.371	12.372.039.371
Tập Đoàn Kolon Toàn Cầu	90.504.265.869	90.504.265.869	170.270.266.103	170.270.266.103
Công ty TNHH Kobelco Eco Solution	21.499.367.690	21.499.367.690	46.579.954.773	46.579.954.773
Đối tượng khác	66.010.475.818	66.010.475.818	76.756.027.097	76.756.027.097
	207.810.106.948	**207.810.106.948**	**358.293.694.644**	**358.293.694.644**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.479.889.495	1.272.726	56.009.253.889	58.514.750.473	3.984.113.353	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.050.184.393	8.844.111.617	12.862.700.206	-	6.031.595.804
Thuế thu nhập cá nhân	124.632	78.356.084	1.961.687.618	2.143.094.679	120.311.351	17.135.742
Thuế tài nguyên	191.407.931	-	1.464.392.540	1.024.249.909	-	248.734.700
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	108.285.000	108.285.000	-
Các loại thuế khác	-	3.494.222.398	389.285.581	389.285.581	-	3.494.222.398
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.579.625.242	22.699.495.134	19.906.018.155	-	10.373.102.221
	1.671.422.058	**21.203.660.843**	**91.368.226.379**	**94.948.384.003**	**4.212.709.704**	**20.164.790.865**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trích trước thực hiện công trình	19.603.698.553	26.461.866.893
Chi phí lãi vay phải trả	6.018.437.466	5.480.681.355
Chi phí phải trả khác	2.262.599.337	2.322.737.267
	27.884.735.356	**34.265.285.515**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	34.559.790.191	34.559.790.191
Kinh phí công đoàn	1.736.735.818	269.203.687
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.084.251.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	156.077.654.441	224.199.389.400
- *Phải trả tiền vay vốn không tính lãi*	*3.184.450.000*	*4.146.950.000*
- *Lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách*	*101.241.396.144*	*179.576.227.078*
- *Tiền đền bù giải phóng mặt bằng và tái định cư các dự án thu của dân - phải trả ngân sách nhà nước*	*32.006.128.200*	*26.072.299.170*
- *Thu tiền mua nền đất tái định cư của Dự án: Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An*	*8.532.000.000*	-
- *Phải trả Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một*	*4.683.169.894*	*4.683.169.894*
- *Phải trả khác*	6.430.510.203	*9.720.743.258*
	192.374.180.450	**260.112.634.378**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.311.158.960	1.680.250.000
Vốn vay nước ngoài đã nhận nhưng chưa có khế ước nợ	282.005.335.533	368.719.390.777
Phải trả tiền vay vốn không tính lãi - Công ty CP KCN Tân Bình	2.250.000.000	2.250.000.000
Nguồn vốn nước ngoài tài trợ cho các BQL Dự án	3.213.240.928.624	2.781.235.330.748
Phải trả khác	109.747.186.784	109.629.701.834
	3.610.554.609.901	**3.263.514.673.359**

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí xử lý rác thải công nghiệp	68.221.673.552	52.058.425.608
Dự phòng bảo hành công trình (i)	1.064.424.224	586.478.354
	69.286.097.776	**52.644.903.962**

(i) Chi phí trích cho những công trình đã được Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ. Tỷ lệ trích dự phòng là 5% trên doanh thu.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ này	**1.500.000.000.000**	**25.830.299.256**	**1.334.864.949.283**	**2.860.695.248.539**
Lãi trong kỳ này	-	76.813.510.262	-	76.813.510.262
Tăng ứng vốn Ngân sách BQL dự án	-	-	150.058.914.013	150.058.914.013
Số dư cuối kỳ này	**1.500.000.000.000**	**102.643.809.518**	**1.484.923.863.296**	**3.087.567.672.814**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017 VND	Tỷ lệ %	01/01/2017 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH MTV	765.000.000.000	51,00	765.000.000.000	51,00
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	525.000.000.000	35,00	525.000.000.000	35,00
Các cổ đông khác	210.000.000.000	14,00	210.000.000.000	14,00
	1.500.000.000.000	**100,00**	**1.500.000.000.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	*1.500.000.000.000*	*1.034.413.573.264*
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	*1.500.000.000.000*	*1.034.413.573.264*

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	150.000.000	150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*150.000.000*	*150.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.000.000	150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*150.000.000*	*150.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

21 . NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	520.280.000	633.340.070
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**520.280.000**	**633.340.070**

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	545.913.416.896	487.300.360.121
Doanh thu cung cấp dịch vụ	205.965.377.239	152.021.693.746
Doanh thu hợp đồng xây dựng	25.408.734.759	16.183.236.453
	777.287.528.894	**655.505.290.320**

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Giảm giá hàng bán	1.990.190.410	-
	1.990.190.410	-

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	317.543.238.336	268.304.354.532
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	157.116.891.076	140.251.900.593
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	24.100.950.588	19.171.316.350
	498.761.080.000	**427.727.571.475**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.582.177.256	9.936.453.922
Lãi bán các khoản đầu tư	-	3.900.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	15.529.167.000
	5.582.177.256	**29.365.620.922**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền vay	45.135.695.373	37.389.704.008
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.706.424.454	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.540.000.000	-
Chi phí tài chính khác	50.500.000	175.489.201
	62.432.619.827	**37.565.193.209**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	504.527.203	2.251.317.645
Chi phí nhân công	24.514.786.145	14.281.280.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.650.009.912	65.776.752.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.274.797.362	6.822.581.896
Chi phí khác bằng tiền	2.625.026.947	2.003.614.651
	104.569.147.569	**91.135.546.732**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	327.225.820	644.550.679
Chi phí nhân công	11.076.680.608	13.575.459.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.673.362.410	1.883.923.330
Thuế, phí và lệ phí	227.720.542	206.527.636
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(8.423.962)	(65.941.670)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.953.712.433	10.660.143.112
Chi phí khác bằng tiền	4.642.839.189	3.061.104.624
	33.893.117.040	**29.965.767.411**

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	5.933.401.487	4.163.966.153
Tiền thu tài trợ	3.125.000.000	1.150.000.000
Các khoản khác	979.075.489	591.658.525
	10.037.476.976	**5.905.624.678**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	2.176.808.278	693.287.689
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp	3.417.146.433	-
Tiền vi phạm hành chính	9.451.690	60.709.635
Các khoản khác	-	481.626.305
	5.603.406.401	**1.235.623.629**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	85.657.621.879	103.146.833.464
Các khoản điều chỉnh tăng	292.146.433	57.879.995
- Chi phí không hợp lệ	*292.146.433*	*57.879.995*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(15.529.167.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	*(15.529.167.000)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	85.949.768.312	87.675.546.459
Thu nhập chịu thuế 10%	*83.458.420.457*	*66.430.613.823*
Thu nhập chịu thuế 20%	*2.491.347.855*	*21.244.932.636*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**8.844.111.617**	**10.892.047.910**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	10.050.184.393	6.349.997.661
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(12.862.700.206)	(17.322.260.608)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**6.031.595.804**	**(80.215.037)**

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	76.813.510.262
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	76.813.510.262
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	150.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**512**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho Quý 2 năm 2017.

. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 do Công ty lập.

Bình Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Mộng Thường	Trần Tấn Đức	Trần Chiến Công